VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Văn bản hợp nhất số 23/VBHN-BNNPTNT ngày 02 tháng 8 năm 2024 hợp nhất Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá

(Tiếp theo Công báo số 993 + 994)

Phụ lục VI
CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 04d.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TỪNG PHẦN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN
KIỂM TRA TỪNG PHẦN

Tên sản phẩm: .....
Nơi đóng mới/cải hoán/sửa chữa .....
Theo yêu cầu:.....; Ngày..... tháng..... năm .....
Của .....;
Chúng tôi gồm:.....

Đăng kiểm viên của: .....

Căn cứ vào hồ sơ thiết kế..... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Kiểm tra từng phần: .....

NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA(*)

.....

.....

.....

YÊU CẦU CỤ THỂ

.....

.....

.....

KẾT LUẬN

.....

.....

Họ tên, chữ ký của những người có mặt khi kiểm tra:

.....

.....

Biên bản này được lập 03 bản ; chủ cơ sở sản xuất 01 bản, chủ tàu 01 bản, Đăng kiểm tàu cá 01 bản.

ĐĂNG KIỂM VIÊN(**)

Ghi chú:

(*) Không giới hạn độ dài trang, cách ghi và cách biểu diễn bằng các bảng, hình vẽ kỹ thuật đối với nội dung và kết quả kiểm tra.

(**) ĐKV theo chuyên môn.

Mẫu số 04đ.BĐ

MẪU BIÊN BẢN THỬ NGHIÊNG NGANG

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số: /ĐKTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20....

BIÊN BẢN THỬ NGHIÊNG NGANG

Tên sản phẩm:.....
Ký hiệu thiết kế:.....
Đơn vị thi công:.....
Phương pháp thử □ Ống thủy bình/□ Quả dọi

I. KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA TÀU

- Chiều dài lớn nhất L_{max} = ... m
- Chiều dài hai trụ L_{pp} = ... m
- Chiều rộng lớn nhất B_{max} = ... m
- Chiều rộng thiết kế B_{tk} = ... m
- Chiều cao mạn D = ... m
- Chiều chìm thiết kế d = ... m
- Lượng chiếm nước Δ = ... Tấn

II. THÀNH PHẦN THAM GIA THỬ

1. Đại diện đăng kiểm:

- ..... - .....
- ..... - .....
- ..... - .....

2. Đại diện thiết kế:

- ..... - .....
- ..... - .....

3. Đại diện nhà máy:

- ..... - .....
- ..... - .....

4. Chủ tàu:

- ..... - .....

III. THỜI GIAN THỬ

Từ..... giờ..... đến..... giờ....., Ngày..... tháng..... năm.....

IV. ĐỊA ĐIỂM THỬ

Tại:..... Độ sâu nơi thử:.....

V. THỜI TIẾT

+ Tạnh ráo, nhiệt độ.....^{0}C

+ Tỷ trọng nước..... tấn/m^3

+ Tốc độ gió: trước, trong và sau khi thử..... m/s

+ Tốc độ dòng chảy:..... m/s

VI. ĐỘ NGHIÊNG BAN ĐẦU

VII. MỚN NƯỚC CỦA TÀU TRƯỚC VÀ SAU KHI THỬ

Mớn nước (đo tại thước nước)	Mạn trái (m)		Mạn phải (m)	
	Mũi tàu	Lái tàu	Mũi tàu	Lái tàu
- Trước khi thử				
- Sau khi thử				

VIII. GỐC TỌA ĐỘ

- Gốc tọa độ của tàu tại:.....

IX. KHỐI LƯỢNG VẬT DẰN

- Là **04** vị trí vật dằn: tổng khối lượng là..... kg, chia thành **04** nhóm và được đặt trên..... ở các vị trí sau:

Số nhóm vật dằn	**Vị trí các nhóm vật dằn**	**Trọng lượng, P (Kg)**	**Tay đòn dịch chuyển, Xi (m)**	**Chiều cao trọng tâm tính từ ĐCB, Yi (m)**
I				
II				
III				
IV				

- Sai số khi cân mỗi nhóm: ΔP = ... Kg

X. THỨ TỰ DI CHUYỂN CÁC NHÓM VẬT DẰN GÂY NGHIÊNG

- Sai số của khoảng cách di chuyển ΔLi = ... mm

Thứ tự di chuyển	Số nhóm vật dằn		Khoảng cách di chuyển vật dằn (Li)
	Mạn trái	Mạn phải	
0			
1			
2			
3			
.....			

XI. TRỌNG LƯỢNG THỪA

TT	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn (m)		
				X_g	Y_g	Z_g
1	Nhóm vật dằn I					
2	Nhóm vật dằn II					
3	Nhóm vật dằn III					
4	Nhóm vật dằn IV					
5	Người vận chuyển vật dằn					
6	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 1					
7	Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 2					
8	Thùng nước 1					
9	Thùng nước 2					
10	Chỉ huy thử					
11	Giám sát					
12	Dầu máy					
13	...					

XII. TRỌNG LƯỢNG THIẾU

TT	Tên gọi trọng lượng	Vị trí	Trọng lượng, P (Tấn)	Tay đòn (m)		
				X_g	Y_g	Z_g
1						
2						
....						

XIV. BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA ỐNG THỦY BÌNH

a) Ống thủy bình mũi: Vị trí đặt ống thủy bình:.....

Khoảng cách giữa 2 đầu ống ..... (m)

Mạn phải:

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
....										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

Mạn trái:

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

b) Ống thủy bình lái:

Vị trí đặt ống thủy bình:..... Khoảng cách giữa 2 đầu ống..... (m)

Mạn phải:

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

Mạn trái:

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0										
1										
2										
...										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

XV. BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA QUẢ DỌI

a) Quả dọi mũi: Vị trí đặt quả dọi:..... Chiều dài dây dọi..... (m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
1										
2										
...										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

b) Quả dọi lái: Vị trí đặt quả dọi:..... Chiều dài dây dọi..... (m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
0										
1										
2										
...										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

c) Quả dọi giữa: Vị trí đặt quả dọi:..... chiều dài dây dọi..... (m)

Lần dịch chuyển	Số lần dao động									
	I		II		III		IV		V	
	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải
1										
2										
....										

Người đọc **Người ghi** **Đăng kiểm**

CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **THIẾT KẾ** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 04e.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số: /ĐKTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN(*)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Ký hiệu máy:.....; Số máy:.....

Công suất N_e, kW:.....; Vòng quay định mức n_e, *rpm*:.....

Nơi sản xuất:.....; Năm sản xuất:.....

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (*rpm*)	Thời gian (min)	Áp lực dầu bôi trơn kg/cm^2	Nhiệt độ dầu bôi trơn, ^{0}c	Nhiệt độ nước làm mát, ^{0}c		Nhiệt độ khí xả, ^{0}c	Áp lực dầu hộp số kg/cm^2	Nhiệt độ dầu hộp số, ^{0}c
	% Công suất N_e	ứng với % n_e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	39	50		15							
3	63	63		15							
4	83	73		15							
5	100	82		2÷4h							
Chạy lùi											
6	85	75		15							
7	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU	CƠ SỞ ĐÓNG TÀU	ĐẠI DIỆN HÃNG MÁY/ CƠ SỞ CUNG CẤP	ĐĂNG KIỂM VIÊN

Ghi chú: (*) Không áp dụng đối với tàu cá vỏ gỗ. Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

Mẫu số 04g.BĐ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN THỬ TÀU
(Thử đường dài - xuất xưởng)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đóng:.....; Năm đóng:.....

Cơ sở đăng kiểm:.....

Tàu đã hoàn thành các bước kiểm tra kỹ thuật và thử tại bến, nay đủ điều kiện thử đường dài.

Khu vực tiến hành cuộc thử:.....

Trong điều kiện thời tiết:....., Độ sâu, *mét*:.....

Hướng dòng chảy:....., Cấp gió, *Bôfo*:.....

A. THÀNH PHẦN THỬ TÀU GỒM:

1. Đại diện Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....

2. Đại diện chủ tàu:.....

3. Đại diện cơ sở đóng, sửa tàu:.....

*** Điều khiển tàu:** Ông..... bằng T. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

*** Phụ trách máy:** Ông..... bằng M. trưởng số:.....

* Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:..... Cùng thủy thủ đoàn theo đúng quy định thử tàu.

Tàu chạy thử trong điều kiện đủ phao cứu sinh, dụng cụ chống cháy, chống thủng và các yêu cầu khác, đảm bảo hoạt động, sinh hoạt trong thời gian thử tàu.

B. KẾT QUẢ THỬ TÀU

1. Thân tàu: Đã thử các tính năng (có bảng kết quả kèm theo) và nhận thấy:

.....

2. Máy chính và các hệ thống phục vụ máy chính hoạt động:

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, *kW*:.....; Vòng quay định mức, *rpm*:.....

Kiểu hộp số:.....; i = ...

3. Máy phụ:

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, *kW*:.....; Vòng quay định mức, *rpm*:.....

Kết quả kiểm tra mục 2 và 3 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

4. Hệ trục chân vịt:

Số lượng:.....; Vật liệu trục:.....; đường kính trục (mm):.....

Chân vịt: D = ..., mm; Z = ...; H/D = ..., n_{CV} = ... *rpm*, θ = ...

Chiều quay (nhìn từ lái):.....;

Kết quả kiểm tra:.....

5. Hệ thống lái, neo:

Kiểu lái:.....; Truyền dẫn lái:.....; lái dự phòng:.....

Tời neo, kiểu:.....; Số lượng neo..... chiếc

Trọng lượng (kg/chiếc):.....; dây neo, dài..... m

Đường kính dây neo, f = ... mm

Kết quả kiểm tra mục 4 và 5 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

.....

6. Trang bị cứu sinh:

* Phao bè, kiểu, *cái*:.....; Dụng cụ nổi, cái:.....

Phao tròn, cái:.....; Phao áo, cái:.....

* Xuồng cấp cứu, kiểu, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

7. Trang bị tín hiệu:

* Đèn tín hiệu: Đèn hành trình *(mạn, cột, lái)*.....

* Đèn đánh cá: Xanh:.....; Trắng:.....; Đỏ.....;

Đèn nháy (màu vàng):..... Đèn pha:.....

* Đèn neo (trắng):.....; Đèn "mất khả năng điều động" (màu đỏ), cái:.....

* Âm hiệu: Còi, kiểu, *cái*:.....; Chuông, kiểu, *cái*:.....; Pháo hiệu, cái:.....

* Vật hiệu: Hình cầu, *cái*:.....; Hình nón, *cái*:.....; Hình thoi, *cái*:.....

* Kết quả kiểm tra:

.....

.....

8. Trang bị hàng hải:

* La bàn lái, kiểu, *cái*:.....; ống nhòm, *cái*:.....

* Ra đa hàng hải, kiểu:.....; số máy:.....

* Định vị vệ tinh, kiểu:.....; số máy:.....

* Dò cá, đo sâu, kiểu:.....; số máy:.....

* Đèn tín hiệu ban ngày:.....

* Kết quả kiểm tra:

.....

.....

9. Thiết bị VTĐ:

* Máy thu, phát VTĐ, kiểu:.....; Công suất, *W*:.....; số máy:.....

* Máy đàm thoại sóng ngắn 02 chiều, kiểu:.....; Công suất, *W*:.....

* Các máy VTĐ khác:.....

* Kết quả kiểm tra:.....

10. Máy khai thác:

* Loại máy:.....; Sức kéo định mức, *kg:*.....

* Năm, nơi chế tạo:.....

* Hệ thống động lực dẫn động:.....; Công suất (kW):.....

* Dụng cụ đánh bắt khác:.....

* Hệ thống tăng gông:.....

* Hệ thống ánh sáng (tổng công suất, kW):.....

Loại đèn, số lượng (cái)::.....

11. Hệ cẩu:

* Cần cẩu, kiểu:.....; Tầm với, m:..... Sức nâng, *kg:*.....

* Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (kW):.....; Ròng rọc (cái):.....

* Kết quả kiểm tra mục 10, 11:

.....

.....

.....

12. Thiết bị điện:

* Máy phát điện, kiểu:.....; Vòng quay n_e (*rpm*):.....

* Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

* Động cơ điện, kiểu:.....; Vòng quay n_e (*rpm*):.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

* Ắc quy, kiểu:.....; Dung lượng (A/h):.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

Số lượng bình:.....

13. Thiết bị lạnh:

* Thiết bị lạnh, kiểu máy:.....; Công suất:.....

* Kết quả kiểm tra mục 12, 13:

.....

.....

.....

14. Tính năng kỹ thuật của tàu: (có bảng kết quả kèm theo)

* Tốc độ tự do trung bình (hl/h):

* Đường kính vòng quay trở: Trái (m):.....; Thời gian (s):.....

Phải (m):.....; Thời gian (s):.....

* Quán tính: Tiến, khoảng cách (m):.....; Thời gian (s):.....

Lùi, khoảng cách (m):.....; Thời gian, (s):.....

C. KẾT LUẬN

.....

.....

.....

Chúng tôi nhất trí đánh giá:.....

Biên bản này được đọc cho mọi người cùng nghe.

Biên bản được lập thành 04 bản: Đăng kiểm 01 bản, chủ tàu 01 bản, cở sở đóng tàu 02 bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ	ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU	ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU

Mẫu số 04h.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Kích thước chính (L_{max} x B_{max} x D):.....

Chiều chìm d, m:.....; mạn khô f, m:.....

TT	Vòng quay máy chính, n_e (rpm)	Công suất máy chính, N_e (kW)	Tốc độ tàu (hl/h)	Tốc độ gió (m/s)	Hướng gió	Trạng thái mặt nước (cấp sóng)	Ghi chú
1							
2							
3							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 04i.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Kích thước chính (L_{max} x B_{max} x D):.....

Chiều chìm d, m:.....; mạn khô f, m:.....

TT	Chế độ	Quãng đường tàu trượt theo quán tính (m, hoặc L_{max})	Thời gian trượt theo quán tính (s)	Ghi chú
1	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			
2	Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng máy (stop), lùi nhanh → khi tàu dừng (100% công suất)			
3	Tàu chạy lùi toàn tốc, ngừng máy (stop) → khi tàu dừng (100% công suất)			

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 04k.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO
TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Kích thước chính (L_{max} x B_{max} x D):.....

Chiều chìm d, m:.....; mạn khô f, m:.....

TT	Hướng quay	Vòng quay máy chính *(rpm)*	Công suất máy chính, kW	Cấp gió và hướng gió (bofo)	Đường kính vòng lượn (m)	Thời gian lượn vòng (s)	Góc nghiêng ngang khi lượn (độ)	Ghi chú
1	Phải							
2	Trái							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 04l.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI(*)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Ký hiệu máy:.....; Số máy:.....

Công suất N_e, kW:.....; Vòng quay định mức n_e, *rpm*:.....

Nơi sản xuất:.....; Năm sản xuất:.....

Số TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (*rpm*)	Thời gian (min)	Áp lực dầu bôi trơn kg/cm^2	Nhiệt độ dầu bôi trơn, ^{0}c	Nhiệt độ nước làm mát, ^{0}c		Nhiệt độ khí xả, ^{0}c	Áp lực dầu hộp số kg/cm^2	Nhiệt độ dầu hộp số, ^{0}c
	% Công suất N_e	Ứng với % n_e					Vòng trong	Vòng ngoài			
1	Chạy không tải			15							
Chạy tiến											
2	25	63		15							
3	50	80		15							
4	75	91		15							
5	100	100		4÷6h							
6	110	103		15							
Chạy lùi											
7	100	100		15							
8	Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất		Theo thực tế	15							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....

.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU	**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU**	**ĐẠI DIỆN HÃNG/ CƠ SỞ CUNG CẤP MÁY**	**ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Ghi chú: (*) Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

Mẫu số 04m.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BIÊN BẢN KIỂM TRA
CHẠY THỬ CỤM MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN(*)

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....
Ký hiệu máy:.....; Số máy:.....
Công suất N_e, kW:.....; Vòng quay định mức n_e, *rpm*:.....
Nơi sản xuất:..... ; Năm sản xuất:.....

TT	Chế độ thử		Vòng quay máy (*rpm*)	Thời gian (min)	Áp lực dầu bôi trơn kg/cm^2	Nhiệt độ dầu bôi trơn ^{0}C	Nhiệt độ nước làm mát, ^{0}C	Công suất máy phát (kW)	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Tần số (Hz)
	% Công suất N_e	Ứng với % n_e									
1	Chạy không tải			15							
Chạy có tải											
2	50	80		15							
3	75	91		30							
4	100	100		60							

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....
.....
.....
.....
.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **ĐẠI DIỆN HÃNG/ CƠ SỞ CUNG CẤP MÁY** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Ghi chú: (*)- Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.

- Thử hòa đồng bộ các máy phát, đồng thời thử hoạt động các hệ thống, trang thiết bị, như: Trang thiết bị an toàn, khai thác, hút khô - dằn, cứu hỏa, lái, neo...

Mẫu số 04n.BĐ

MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....
Kiểu neo:.....; Số lượng, chiếc:.....
Trọng lượng, kg/chiếc:.....
Kiểu tời neo:.....; Chiều dài dây neo, m:.....

TT	Chế độ thử	Độ sâu nơi đậu (m)	Chiều dài dây neo thả xuống (m)	Tốc độ kéo neo (m/min)		Ghi chú
				1 neo	2 neo	
1	Thả neo					
2	Kéo neo					

Ý KIẾN NHẬN XÉT

.....
.....
.....
.....
.....

.....

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU **CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Mẫu số 05.BĐ

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ
Số...../ĐKTC
N^0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Indenpendence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[29(*)]
Technical and safety certificate of fishing vessel/ship duty fisheries(*)

Tên tàu:..... Số đăng ký:..... Hô hiệu:.....
Name of vessel..... Registration number..... Call sign.....
Chủ tàu: (*Vessel's owner)*..... Quốc tịch: (*Flag*).....
Địa chỉ: (*Address*).....
Năm và nơi đóng: (*Year and Place of Build)*.....
Công dụng (nghề):..... Vật liệu thân, vỏ:.....
Used for (fishing gear)..... Materials.....
Tổng dung tích:..... Trọng tải toàn phần:..... Số thuyền viên:.....
Gross tonnage..... Deadweight..... Number of crew.....
Chiều dài, L_{max}.....(m) Chiều rộng, B_{max}.....(m) Chiều cao mạn, D.....(m)
Length overal..... Breadth overal..... Draught.....
Chiều dài thiết kế, L_{tk}:.....(m) Chiều rộng thiết kế, B_{tk}.....(m) Chiều chìm, d.....(m)
Length..... Breadth..... Depth.....
Tổng công suất máy chính, N_e (KW):..... Số lượng máy chính:.....
Total Power..... Number of Engines.....

TT	**Ký hiệu máy** *Type of machine*	**Số máy** *Number engines*	**Công suất, Ne (*kW*)** *Power*	**Năm và nơi chế tạo** *Year and Place of Build*

[29] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

- Căn cứ vào quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước và biên bản kiểm tra kỹ thuật số...../ĐKTC, ngày..... tháng..... năm.....

Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on.....

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

Fishing vessel register certify that

- Trạng thái kỹ thuật của tàu: *(Technical state of the fishing vessel).....*

- Cấp tàu *The class*	**Không hạn chế** *Unlimited*	**Hạn chế I** *Limitations I*	**Hạn chế II** *Limitations II*	**Hạn chế III** *Limitations III*

Được phép hoạt động tại:.....
Allowed to operate at.....
Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ngày..... tháng..... năm.....
This certificate is valid until *Date.....*

Cấp tại....., ngày.... tháng..... năm.....
Issued at..... Date.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 06.BĐ

MẪU SỔ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

SỔ ĐĂNG KIỂM
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Số sổ:...../20.../ĐKTC-CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra và xác nhận vào sổ này.

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích.

- Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).

- Sổ Đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ trên tàu cùng với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các biên bản kiểm tra kỹ thuật do Đăng kiểm tàu cá cấp.

Cấp tại..... ngày..... tháng..... năm.....

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Kiểu tàu:..... Năm đóng:.....

Nơi đóng:.....

Công dụng (nghề):.....

Số lượng thuyền viên:.....

THÂN TÀU

Kích thước L_{max}, *m*:.....; B_{max}, *m*:.....; D, *m*:.....

L_{TK}, *m*:.....; B_{TK}, *m*:.....; d, *m*:.....

Tổng dung tích (GT).....; Mạn khô f, *m*:.....

Trọng tải toàn phần (DW).....; Vật liệu vỏ:.....`.....

Hệ thống kết cấu:.....; Tốc độ tàu..... hl/h.

MÁY CHÍNH

Các thông số kỹ thuật chủ yếu	Máy số 1	Máy số 2	Máy số 3
Ký hiệu máy:			
Số máy:			
Công suất định mức N_e, KW			
Vòng quay định mức n_e, *v/ph*			
Nơi chế tạo:			
Năm chế tạo:			
Kiểu hộp số:			
Tỷ số truyền, tiến:			
lùi:			

MÁY PHỤ

TT	Ký hiệu máy	Công suất Ne, KW	Vòng quay ne, *v/ph*	Công dụng	Nơi chế tạo

THIẾT BỊ ĐẨY TÀU

Đặc tính kỹ thuật	Chân vịt 1	Chân vịt 2	Chân vịt 3
Kiểu:			
Vật liệu chế tạo:			
Vòng quay n_{cv}, *v/ph*:			
Đường kính D_{cv}, *m*:			
Số cánh Z:			
Khối lượng, Kg:			
Tỷ số H/D:			
Tỷ số mặt đĩa θ:			

TRANG BỊ CỨU SINH

Phao bè:..... Số lượng:..... Sức chở:..... người
Dụng cụ nổi:..... Số lượng:..... Sức chở:..... người
Phao tròn:..... chiếc Phao áo:..... chiếc

THIẾT BỊ ĐIỆN

Số lượng máy phát:..... Kiểu máy phát:.....
Công suất (KW):..... Điện áp (V): .....
Ắc quy loại:..... dung lượng (Ah):..... Số lượng:.....

THIẾT BỊ KHÍ NÉN

Ký hiệu máy nén:.....; Số lượng và dung tích bình:.....
Năm và nơi sản xuất:.....
Áp suất làm việc..... KG/cm^3

THIẾT BỊ KHAI THÁC

Máy khai thác:		
Loại máy	Sức kéo định mức (KG)	Năm, nơi chế tạo

Hệ thống động lực dẫn động:.....
Ký hiệu máy:..... Công suất (KW):.....
Lưới: Kích thước:.....; trọng lượng (KG):.....
Dụng cụ đánh bắt khác:.....
Hệ thống tăng gông:.....
Thiết bị phụ (Trụ ván, puly, con lăn...):.....
Cẩu: Kiểu loại:..... Số lượng (cái):..... Vật liệu:.....
Kết cấu:..... Tầm với (m):.....
Tải trọng (KG):.....; Móc cẩu (cái):.....
Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (KG):.....; Ròng rọc (cái):.....
Hệ thống ánh sáng: Tổng công suất (KW):.....
Loại đèn, số lượng (cái):.....

THIẾT BỊ LẠNH

□ Máy nén:..... Số lượng:..... cái
Áp suất nén: ..... KG/cm^2 Tác nhân lạnh:.....
Năm và nơi sản xuất:.....
□ Bình ngưng Số lượng:..... cái Dung tích:..... m^3
Áp suất..... KG/cm^2
Năm và nơi sản xuất:.....

TRANG BỊ CỨU HỎA

Bơm nước: Số lượng:..... Lưu lượng:..... m^3/h
Bình bọt..... bình Bình CO_2..... bình
□ Rồng vải □ Xô múc nước □ Cát

TRANG BỊ HÚT KHÔ/CHỐNG THỦNG

Bơm nước: Số lượng:..... Lưu lượng: ..... m^3/h

Bơm tay: Số lượng:..... Lưu lượng: ..... m^3/h

□ Bạt chống thủng □ Gỗ chống thủng

□ Xi măng chống thủng □ Đồ nghề và đinh

□ Phoi xảm, dụng cụ xảm □ Matít

TRANG BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

□ Máy thu phát vô tuyến MF/HF:.....

□ Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn MF:.....

□ Máy thu phát VHF hai chiều:.....

□ Máy thu trực canh tần số cấp cứu:.....

□ Các thiết bị khác:.....

TRANG BỊ HÀNG HẢI

□ La bàn từ □ La bàn lái □ Sào đo nước

□ Ống nhòm □ Đồng hồ đo nghiêng □ Bộ cờ hàng hải

□ Rada hàng hải □ Máy thu định vị vệ tinh GPS

□ Các thiết bị khác: .....

TRANG BỊ TÍN HIỆU

□ Đèn tín hiệu hành trình:..... □ Pháo hiệu:.....

□ Đèn tín hiệu đánh cá:..... □ Âm hiệu:.....

□ Vật hiệu:..... □ Đèn tín hiệu nhấp nháy:.....

HẦM HÀNG

Hầm cá: Số lượng:..... Tổng dung tích: .....tấn

Hầm nước: Số lượng:..... Tổng dung tích: .....tấn

THIẾT BỊ NEO - CHẰNG BUỘC

Loại neo: ; Năm, nơi chế tạo:..... .....

Trọng lượng neo: Neo phải..... kg Neo trái:..... kg

Chiều dài xích neo: Neo phải..... m Neo trái:..... m

Đường kính xích/cáp neo: ..... mm

Thiết bị chằng buộc:

Dây buộc: Loại:..... Số lượng:..... Chiều dài:..... m

Cột buộc: Kiểu:..... Số lượng:..... Vật liệu:.....

THIẾT BỊ LÁI

Lái chính kiểu:.....; Lái phụ kiểu:.....

Truyền dẫn lái:.....

ĐẶC TÍNH HÀNG HẢI

- Tốc độ tự do, hải lý/h:.....
- Đường kính vòng quay trở:

Quay phải, m.....; Thời gian, *s*:.....

Quay phải, m.....; Thời gian, *s*:.....

- Quán tính:

Tiến, khoảng cách m.....; Thời gian, *s*:.....

Lùi, khoảng cách, m.....; Thời gian, *s*:.....

Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:

- Tàu được nhận cấp với ký hiệu dưới đây:

- Trạng thái kỹ thuật của tàu:.....
- Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
- Được phép hoạt động tại vùng:.....
- Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

Ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU HOẶC CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

NGÀY THÁNG	NỘI DUNG	XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHU KỲ KIỂM TRA SAU KHI CẤP SỔ CỦA TÀU

STT	LOẠI HÌNH KIỂM TRA	NGÀY THÁNG KIỂM TRA	TRẠNG THÁI KỸ THUẬT	HẠN HOẠT ĐỘNG

CHI TIẾT CHU KỲ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số……...
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*):.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ (*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà (*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.
.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra tại hàng năm số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra: .....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*).....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*) .....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*):.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... *ngày..... tháng..... năm.....*
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(*) đã được thực hiện từ ngày..... đến ngày.....; tại:.....
.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày..... tháng..... năm.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà(*):.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm/trên đà(*))* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà(*) tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà(*):.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra *(hàng năm)* lại.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số.....
....., ngày.....
Nơi kiểm tra:.....
Thời gian kiểm tra:.....
Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....
....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....
Được phép hoạt động tại vùng:.....
.....
Đến ngày..... tháng..... năm..... phải đưa tàu vào kiểm tra định kỳ.

..... ngày..... tháng..... năm.....
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CHỦ SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....
Số đăng ký:.....
Nơi đăng ký:.....
Ngày đăng ký:.....
Chủ tàu:.....
Nơi thường trú:.....
Ngày xóa đăng ký:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

Mẫu số 07.BĐ

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ

Theo yêu cầu của:.....

Chúng tôi gồm: 1.....

2.....

3.....

Là đăng kiểm viên tàu cá thuộc Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....

Tiến hành kiểm tra kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng của.....

và đánh giá tình trạng kỹ thuật của máy thủy đã qua sử dụng như sau:

I. TÀI LIỆU KỸ THUẬT KÈM THEO MÁY

TT	Tên tài liệu	Ghi chú	
		Có	Không có
1	Tài liệu kỹ thuật của máy		
2	Giấy xác nhận của nhà sản xuất máy hoặc chứng thư giám định, chứng nhận:		

TT	Tên tài liệu	Ghi chú	
		Có	Không có
2.1	Động cơ được thiết kế, chế tạo dùng để lắp đặt làm máy chính lai chân vịt trên các phương tiện thủy		
2.2	Được sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 21:2015/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, các quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, hoặc phù hợp với Tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.		

II. KIỂM TRA BÊN NGOÀI (1)

TT	Nội dung kiểm tra		Các thông số/tình trạng kỹ thuật	Đánh giá	
				Thỏa mãn	Không thỏa mãn
	Nhà sản xuất				
	Ký hiệu máy:				
	Số máy:	Trên thân máy			
		Trên nhãn máy			
	Công suất máy, Ne (kW)				
	Vòng quay định mức (rpm)				
	Năm/nơi chế tạo				
	Số xy lanh (chiếc)				
	Nắp máy, thân máy và các thiết bị phục vụ máy				
	Hệ thống đồng hồ đo áp lực dầu				

TT	Nội dung kiểm tra	Các thông số/tình trạng kỹ thuật	Đánh giá	
			Thỏa mãn	Không thỏa mãn
0	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát			
1	Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ khí xả			
2	Đồng hồ đo vòng quay máy			

III. THỬ HOẠT ĐỘNG (2)

TT	Nội dung đánh giá	Kết quả	Thông số kỹ thuật cho phép	Đánh giá	
				Thỏa mãn	Không thỏa mãn
1	Thử khởi động máy liên tục từ trạng thái nguội(3)				
2	Thử vòng quay ổn định thấp nhất, n_{min} (rpm)(4)				
3	Thử tăng tốc và giảm tốc đột ngột, nhiều lần (không dưới 3 lần)(5).				
4	Thử tốc độ lớn nhất, n_{max}(rpm) (6)				
5	Áp lực dầu bôi trơn (kg/cm^2)				
6	Nhiệt độ dầu bôi trơn (^oC)				
7	Nhiệt độ nước làm mát vòng trong (^oC)				
8	Nhiệt độ khí xả (^oC)				

IV. KẾT LUẬN

Căn cứ kết quả kiểm tra từ mục II đến mục III, Đăng kiểm viên kết luận: (Máy thủy đã qua sử dụng đủ điều kiện hay không đủ điều kiện lắp đặt trên tàu cá):.....

CHỦ TÀU	**ĐẠI DIỆN NHÀ SẢN XUẤT/CƠ SỞ CUNG CẤP MÁY**	**ĐĂNG KIỂM VIÊN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký tên, đóng dấu)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

***Chú thích*:**

(1) Máy không nứt, vỡ, hàn vá, móp méo; các chữ, số in trên nhãn máy rõ ràng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của máy; các đồng hồ đo còn đầy đủ, nguyên vẹn.

(2) Thử tại xưởng. Cho phép thử sau khi đã lắp đặt xuống tàu đối với trường hợp chủ tàu cam kết chịu trách nhiệm tháo máy đưa ra khỏi tàu nếu kết quả thử không thỏa mãn.

(3) Khởi động 12 lần đối với động cơ đảo chiều; 6 lần đối với động cơ không đảo chiều; quá trình thử không cấp thêm không khí nén cho bình khí nén khởi động máy (hoặc điện năng cho ắc quy khởi động máy); máy khởi động dễ dàng, không có lần thử nào không đạt kết quả.

(4) Khi máy chạy đã nóng, giảm lượng cấp nhiên liệu đến mức tối thiểu, máy làm việc ổn định ở chế độ vòng quay nhỏ hơn 30% vòng quay định mức, trong thời gian ≥ 10 min.

(5) Động cơ làm việc ổn định, không tự dừng, không có tiếng gõ bất thường của các cơ cấu chuyển động.

(6) Tốc độ tối đa của động cơ không vượt quá 115% vòng quay định mức./.

Phụ lục VII[30]

CÁC BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[31]

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.ĐKT. Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản[32] quốc gia

Mẫu số 02.ĐKT. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.ĐKT. Giấy chứng nhận xuất xưởng

Mẫu số 04.ĐKT. Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu

Mẫu số 05.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Mẫu số 06.ĐKT. Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá

Mẫu số 07.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản[33]

Mẫu số 08.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 09.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 10.ĐKT. Tờ khai xóa đăng ký tàu cá

Mẫu số 11.ĐKT. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá

---

[30] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[31] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[32] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[33] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.ĐKT

MẪU SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[34] QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[35] QUỐC GIA

(Tên cơ quan quản lý thủy sản……)

Số sổ:.....

[34] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[35] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Số:.....

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tàu:..... Hô hiệu:.....

Chủ tàu:..... Công dụng (nghề):.....

Nơi thường trú:.....

Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu

(Đối với tàu thuộc sở hữu nhiều chủ)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân	% giá trị cổ phần

Số đăng ký..... Ngày đăng ký.....

Đơn vị đăng kiểm..... .....

Nghề: Chính..... Phụ:.....

II. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TÀU

Kiểu tàu:..... Năm đóng:.....

Nơi đóng:.....

Vật liệu vỏ:..... Cấp tàu:.....

Chiều dài tàu (m): L_{max} =..... Chiều rộng tàu (m): B_{max} = ...

L_{tk} = ... B_{tk} = ...

Chiều cao mạn (m): D = ... Chiều chìm trung bình (m): d = ...

Tổng dung tích (GT):..... Trọng tải toàn phần (tấn):.....

Tốc độ tự do, (hl/h)..... Số lượng thuyền viên, *người*.....

Số lượng hầm cá:..... Hệ thống bảo quản sản phẩm:.....

Máy chính

Số lượng máy:..... Tổng công suất (*kW*):.....

* Máy 1: Ký hiệu: Số máy: Công suất *(kW)* Năm sản xuất:

* Máy 2: Ký hiệu: Số máy: Công suất *(kW)* Năm sản xuất:

* Máy 3: Ký hiệu: Số máy: Công suất *(kW)* Năm sản xuất:

Máy phụ: Ký hiệu:.....; Số máy.....;

Công suất (*kW)*.....*;* Năm sản xuất:.....

Thời hạn đăng ký:.....

....., ngày…. tháng….. năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

XÓA ĐĂNG KÝ

Ngày xóa đăng ký:.....

Lý do xóa đăng ký:.....

Mẫu số 02.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[36(*)]

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:.....; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:.....

Cảng đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max} =.....; B_{max} =.....; D = ...

L_{tk} = ...; B_{tk}... = ...; d = ...

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích (GT):.....

Trọng tải toàn phần, *(DW):*..... Số thuyền viên, *người*.....

Nghề chính:..... Nghề phụ:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức, *rpm*	Ghi chú

[36] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

1. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 03.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /GCNXX	*....., ngày... tháng... năm 20....*

GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:.....

Năm đóng:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm:.....

Thông số cơ bản của tàu: L_{max} = ...; B_{max} = ...; D = ...

L_{tk} = ...; B_{tk}... = ...; d = ...

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:.....

Công dụng (nghề):.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

Mẫu số 04.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNXX *....., ngày... tháng... năm...*

GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU

Tên sản phẩm:.....
Nơi cải hoán, sửa chữa:.....
Địa chỉ:.....
Thời gian thực hiện: từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....
Ký hiệu thiết kế:.....
Đơn vị thiết kế:.....
Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế:.....
Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):

L_{max} = ...; B_{max} = ...;

D = ... L_{tk} = ...; B_{tk}... = ...; d = ...

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....
Công dụng (nghề):.....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Thông số cơ bản sau cải hoán/sửa chữa (m):

L_{max} = ...; B_{max} = ...;

D = ... L_{tk} = ...; B_{tk}... = ...; d = ...

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....
Công dụng (nghề):.....
Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất (kW)	Năm chế tạo	Nơi chế tạo

Đã hoàn thành việc cải hoán/sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

Mẫu số 05.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

N^{0}.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)
REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/
SHIPS DUTY FISHERIES(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) có các thông số dưới đây
đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:

Tên tàu: *Name of Vessel*	Hô hiệu: *Signal Letters*
Chủ tàu: *Vessel owner*	Nơi thường trú: *Residential Address*
Kiểu tàu: *Type of Vessel*	Công dụng (nghề): *Used for (fishing gear)*
Tổng dung tích, GT: *Gross Tonnage*	Trọng tải toàn phần: tấn *Dead weight*
Chiều dài L_{max}, m: *Length overal*	Chiều rộng B_{max}, m: *Breadth overal*
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m: *Length*	Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m: *Breadth*
Chiều cao mạn D, m: *Draught*	Chiều chìm d, m: *Depth*
Vật liệu vỏ: *Materials*	Tốc độ tự do hl/h: *Speed*
Năm và nơi đóng: *Year and Place of Build*	
Số lượng máy: *Number of Engines*	Tổng công suất (kW): *Total power*

Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Cảng đăng ký:
Port Registry
Số đăng ký:
Number or registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(***):.....
This certificate is valid until

Cấp tại..., ngày.... tháng... năm.....
Issued at... Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU(***)

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân	Tỷ lệ cổ phần (%)

Ghi chú (note):

(*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).

(**) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Cục Thủy sản[37] (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

(***) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(****) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

[37] Cụm từ "Tổng Cục Thủy sản" được thay thế bởi cụm từ "Cục Thủy sản" theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

Mẫu số 06.ĐKT

MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

1. Mặt ngoài của trang bìa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Số đăng ký:.....
Chủ tàu:.....

Số sổ:.....

Năm.....

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 (14,8 x 21) mm
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng.

2. Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

Tên tàu cá:.....
Số đăng ký:.....
Chiều dài tàu:.....
Nơi đăng ký:.....
Chủ tàu cá:.....
Nơi thường trú:.....

Sổ danh bạ này gồm 60 trang,
được đánh số thứ tự từ 01 đến 60

..... Ngày..... tháng..... năm.....
CHI CỤC THỦY SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

Năm.....

3. Trang 2

DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Họ và tên	Số CMND/CCCD; Ngày cấp, nơi cấp	Chức danh	Số văn bằng/chứng chỉ	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
...					
...					

..... Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC THỦY SẢN
(Ký tên, đóng dấu)

4. Trang 3 đến trang 18

THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ

TT	Thuyền viên được thay		Thuyền viên mới			Ghi chú
	Họ và tên	Chức danh	Họ và tên	Số CMND/CCCD; ngày cấp, nơi cấp	Số văn bằng, chứng chỉ	
1						
2						
3						
4						
5						
6						
.....						
....						

CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG
(*Ký, ghi rõ họ tên)*

..... Ngày..... tháng..... năm.....
XÁC NHẬN CỦA BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 60:

CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

Rời cảng	**Xuất bến**
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... Ngày..... tháng..... năm..... Nội dung:..... ..... Nhận xét:..... .... **Tổ chức quản lý cảng cá** *(Ký, đóng dấu)*	**Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:**..... Ngày..... tháng..... năm..... Gồm:..... người (.... Nam,.... Nữ) Nhận xét:..... .... **Trạm Kiểm soát Biên phòng** *(Ký, đóng dấu)*
Cập cảng	**Nhập bến**
Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá..... Ngày..... tháng..... năm..... Nội dung:..... ..... Nhận xét:..... .... **Tổ chức quản lý cảng cá** *(Ký, đóng dấu)*	**Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:**..... Ngày..... tháng..... năm..... Gồm:..... người (.... Nam,.... Nữ) Nhận xét:..... .... **Trạm Kiểm soát Biên phòng** *(Ký, đóng dấu)*

Mẫu số 07.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[38]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[39(*)]

Kính gửi:.....

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại:.....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản[40(*)] với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu:

Tên tàu:.....; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: L_{max} = ...; B_{max} = ...; D = ...

L_{tk} = ...; B_{tk}... = ...; d = ...

Vật liệu vỏ:.....; Tổng dung tích (GT):.....

Trọng tải toàn phần, *tấn:*..... Số thuyền viên, *người*.....

---

[38] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[39] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[40] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Nghề chính:..... Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, *kW*	Vòng quay định mức*, rpm*	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ Căn cước công dân	Giá trị cổ phần

3. Lý do đề nghị cấp lại:.....

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (**) **ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

Ghi chú: (*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp
(**) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản.

Mẫu số 08.ĐKT

MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)
Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(*)

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)(**)
To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....
Applicant
Nơi thường trú:.....
Residential Address:
Số CCCD/CMND:.....
Identity card/citizen identity card:.....
Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá..... Cơ quan cấp.....
Number of certificate of deregistration of fishing vessel..... Granting agencies.....
Mã số doanh nghiệp (nếu có):.....
Business code (if any)...

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản(*) với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(*) with the following particulars:

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu:..... Hô hiệu:.....
Name of Vessel *Call sign*

Kiểu tàu:..... Vật liệu:.....

Type of Vessel *Materials*

Công dụng/nghề:.....

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng.....

Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max}..... Chiều dài thiết kế L_{tk}.....

Length overall *Length*

Chiều rộng lớn nhất B_{max}..... Chiều rộng thiết kế B_{tk}.....

Breadth overall *Breadth*

Chiều cao mạn D..... Chiều chìm d.....

Draught *Depth*

Tổng dung tích:..... Trọng tải toàn phần:.....

Gross tonage (GT) *Deadweight (DW)*

Số lượng máy..... Tổng công suất.....

Number of engines *Total Power*

Kiểu máy *Type*	**Số máy** *Number*	**Công suất** *Power*	**Năm và nơi chế tạo** *Year and place of manufacture*

2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (*Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ*):

The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên *Full name*	Địa chỉ *Address*	Chứng minh nhân dân *Identification card*	Giá trị cổ phần *Equity value*

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:.....

Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnammese.

....., ngày.... tháng.... năm.....
Date.....
CHỦ TÀU
Shipowner
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Sign, full name and stamp)

Ghi chú (note):

** Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).*

Mẫu số 09.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

N^{0}.....

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(*)

Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries(*)

.....(**).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(*) with the following specifications has been temporarily registered

Tên tàu: *Name of Vessel*	Hô hiệu: *Signal Lelters*
Chủ tàu: *Vessel owner*	Nơi thường trú: *Residential Address*
Kiểu tàu: *Type of Vessel*	Công dụng (nghề): *Used for (fishing)*
Tổng dung tích, GT: *Gross Tonnage*	Trọng tải toàn phần: *Dead weight*
Chiều dài L_{max}, m: *Length overal*	Chiều rộng B_{max}, m: *Breadth overal*
Chiều dài thiết kế L_{tk}, m: *Length*	Chiều rộng thiết kế B_{tk}, m: *Breadth*
Chiều cao mạn D, m: *Draught*	Chiều chìm d, m**:** *Depth*
Vật liệu vỏ: *Materials*	Tốc độ tự do hl/h: *Speed*

Năm và nơi đóng:
Year and Place of Build

Số lượng máy: *Number of Engines*		Tổng công suất (kW): *Total power*	
Ký hiệu máy *Type of machine*	Số máy *Number engines*	Công suất (kW) *Power*	Năm và nơi chế tạo *Year and place of manufacture*
.....	.....	.....	.....

Nơi đăng ký:
Place Registry

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:
Register of Vessels

Số đăng ký:
Number or registry

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày.....
This certificate is valid until
Cấp tại..., ngày.... tháng... năm..... Issued at Date

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú (note):

** Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place). ** Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).*

Mẫu số 10.ĐKT

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Kính gửi.....(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày.../.../20..
Kindly deregister the with the following particulars from date.....
Tên.....(3)..... Hô hiệu/số IMO:.....
Name *Call sign/IMO number*
Chủ sở hữu *(tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu)*:.....
Shipowner (name, address and ratio of ownership)
Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)
Nơi đăng ký:.....
Place of registry
Số đăng ký:.....; Ngày đăng ký:.....
Number of registration *Date of registration*
Cơ quan đăng ký:.....
The Registrar of ship
Lý do xin xóa đăng ký.....
Reasons to deregister.....

Date....., ngày... tháng... năm...

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (4)

CHỦ SỞ HỮU
Owner

Ghi chú (Note):
(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office
(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản
Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)
(3) Tên phương tiện Name of transport facility
(4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 11.ĐKT

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
Certificate of deregistration of Fishing Vessel

.....(1).... Chứng nhận.....(2)..... có các thông số dưới đây đã được xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... Hereby certify that the ship with the following particulars has been deregistered from the Viet Nam National ships registration book:

Tên.....(3)..... Hô hiệu/Số IMO:.....
Name *Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu *(tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu)*:.....
Owner (name, address, ratio of ownership)

Số GCN đăng ký:.....
Number of registration

Ngày đăng ký:.....
Date of registration

Cơ quan đăng ký:.....
The Registrar of ship

Người đề nghị (tên, địa chỉ):.....
Applicant (name, address)

Lý do xóa đăng ký.....
Reasons to deregister

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký:.....
Date of deregist

Số đăng ký:..... Cấp tại..... , ngày..... tháng..... năm.....

Number of registration *Issued at....., on.....*

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU

Full name, signature of duly authorized official

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên tàu

Name of transport facility

PHỤ LỤC VIII

CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Stt	Địa phương	Viết tắt	Stt	Địa phương	Viết tắt
01	An giang	AG	33	Kiên Giang	KG
02	Bà Rịa - Vũng Tàu	BV	34	Kon Tum	KT
03	Bạc Liêu	BL	35	Lai Châu	LC
04	Bắc Kạn	BK	36	Lạng Sơn	LS
05	Bắc Giang	BG	37	Lâm Đồng	LĐ
06	Bắc Ninh	BN	38	Long An	LA
07	Bến Tre	BT	39	Lào Cai	LCa
08	Bình Dương	BD	40	Nam Định	NĐ
09	Bình Định	BĐ	41	Nghệ An	NA
10	Bình Phước	BP	42	Ninh Bình	NB
11	Bình Thuận	BTh	43	Ninh Thuận	NT
12	Cà Mau	CM	44	Phú Thọ	PT
13	Cần Thơ	CT	45	Phú Yên	PY
14	Cao Bằng	CB	46	Quảng Bình	QB
15	Đà Nẵng	ĐNa	47	Quảng Nam	QNa
16	Đắk Lắk	ĐL	48	Quảng Ngãi	QNg
17	Đắc Nông	ĐNo	49	Quảng Ninh	QN
18	Điện Biên	ĐB	50	Quảng Trị	QT
19	Đồng Nai	ĐN	51	Sóc Trăng	ST
20	Đồng Tháp	ĐT	52	Sơn La	SL
21	Gia Lai	GL	53	Tây Ninh	TN
22	Hà Giang	HG	54	Thái Bình	TB
23	Hà Nội	HN	55	Thái Nguyên	TNg
24	Hà Nam	HNa	56	Thanh Hóa	TH
25	Hà Tĩnh	HT	57	Thừa Thiên - Huế	TTH
26	Hải Dương	HD	58	Tiền Giang	TG
27	Hải Phòng	HP	59	Trà Vinh	TV
28	Hậu Giang	HGi	60	Tuyên Quang	TQ
29	Hòa Bình	HB	61	Vĩnh Long	VL
30	T.P Hồ Chí Minh	SG	62	Vĩnh Phúc	VP
31	Hưng Yên	HY	63	Yên Bái	YB
32	Khánh Hòa	KH			

PHỤ LỤC IX
SỐ HIỆU TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị/Tỉnh	Nhóm ký tự thứ hai
Chi cục Kiểm ngư Vùng I	1xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng II	2xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng III	3xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	4xx
Chi cục Kiểm ngư Vùng V	5xx
Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	xxx

Ghi chú: - xx là số thứ tự của tàu từ số 01 đến 99.

- xxx là số thứ tự của tàu từ số 001 đến 999.

PHỤ LỤC X[41]
CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01.BC: Báo cáo tình hình đăng ký tàu cá

Mẫu số 02.BC: Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá

Mẫu số 03.BC: Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản[42]

Mẫu số 04.BC: Báo cáo tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản[43] theo định kỳ, đột xuất

Mẫu số 05.BC: Báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo định kỳ, đột xuất.

---

[41] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[42] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[43] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.BC

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THÁNG.....

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu	Số lượng tàu cá theo nghề							Tổng số tàu cá đã đăng ký (đến thời điểm báo cáo)	Ghi chú
			Kéo	Vây	Rê	Câu	Chụp	Hậu cần	Khác		
1	Lmax < 6m										
2	Lmax từ 6 ÷ < 12m										
3	Lmax từ 12 ÷ < 15m										
4	Lmax từ 15 ÷ < 20m										
5	Lmax từ 20 ÷ < 24m										
6	Lmax từ 24 ÷ < 30m										
7	Lmax từ ≥ 30m										
Tổng cộng											

Người lập

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.BC

MẪU SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[44]

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ.....

[44] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG SỔ

- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản[45] này được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm viên xác nhận vào sổ này.
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản[67] dùng để theo dõi suốt đời mỗi con tàu. Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản[68] phải được lưu giữ tại Cơ sở đăng kiểm; khi tàu cá thay đổi nơi đăng kiểm, phải được Cơ sở đăng kiểm trước đó trích lục và xác nhận, chuyển các thông tin về tàu cho chủ tàu để cập nhập vào sổ quản lý kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm mới.

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

TÀU SỐ 01

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU

Tên tàu:.....; Số đăng ký.....;

Năm và nơi đóng.....;

Nơi đăng ký:.....

Chủ tàu.....;

Địa chỉ:.....

Cấp tàu:..... Nghề khai thác:.....

Kích thước Lmax, m:.....; Bmax, m:.....; D, m:.....

LTK, m:..... BTK, m:.....; d, m:.....

Mạn khô f, m:..... Tổng dung tích (GT):.....

Vật liệu thân tàu:..... Hệ thống kết cấu:.....

Số lượng máy chính:..... Tổng công suất (KW):.....

Ký hiệu	Số máy	Công suất (KW)	Số vòng quay (v/ph)	Năm, nơi chế tạo

Hộp số:

[45] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[67] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thuỷ sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[68] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thuỷ sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

II. CÁC TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU

1. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số: .....
Công suất (KW)..... Công dụng: .....
Đặc điểm và các thông số khác
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu: .....
Số: .....
Công suất (KW) .....
Công dụng: .....
Đặc điểm và các thông số khác
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số: .....
Ký hiệu Tỷ số truyền (tiến, lùi) Nơi, năm chế tạo
Chân vịt:

Kiểu	Vật liệu	ncv (v/ph)	D (m)	H/D	Z	θ	m (kg)

5. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW):..... Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác.... .....
....
....
....

6. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW):..... Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác.... .....
....
....
....

7. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:..... Số:.....
Công suất (KW):..... Công dụng:.....
Đặc điểm và các thông số khác.... .....

Công suất (KW)..... Công dụng: .....
Đặc điểm và các thông số khác
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
3. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....
Ký hiệu:.....
Số: .....
Công suất (KW)..... Công dụng: .....
Đặc điểm và các thông số khác
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

....
....
....

Ngày.... tháng.... năm.....
ĐĂNG KIỂM VIÊN

II. CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

NGÀY THÁNG	NỘI DUNG THAY ĐỔI	XÁC NHẬN CỦA ĐKV

IV. CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

CHU KỲ KIỂM TRA KHI CẤP SỔ CỦA PHƯƠNG TIỆN

TT	LOẠI HÌNH KIỂM TRA	NGÀY THÁNG KIỂM TRA	TRẠNG THÁI KỸ THUẬT	HẠN HOẠT ĐỘNG

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

V. CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đăng kiểm:.....

Ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

VI. THAY ĐỔI CHỦ SỞ HỮU

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đăng kiểm:.....

Ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đăng kiểm:.....

..... ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đăng kiểm:.....

..... ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đăng kiểm:.....

..... ngày.... tháng.... năm.....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Mẫu số 03.BC

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[46]

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ BÁO CÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[47]
THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Tên/Ký hiệu thiết kế	Loại/ năm thiết kế	Các thông số chính của tàu							Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế	Tên/địa chỉ cơ sở thiết kế
			Chiều dài tàu, Lmax (m)	Chiều rộng tàu, Bmax (m)	Chiều cao mạn, D (m)	Vật liệu thân tàu	Ký hiệu/công suất máy chính (KW)	Số lượng máy (chiếc)	Công dụng (nghề)		
I	Tàu cá										
1	...										
II	Tàu công vụ thủy sản[48]										
	...										

ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)

[46] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[47] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[48] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 04.BC

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[49] THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm 20...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN[50] THEO THÁNG/QUÝ/NĂM

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu phải đăng kiểm	Số tàu theo vật liệu vỏ			Tổng số tàu cá đã đăng kiểm (đến thời điểm báo cáo)														
			Gỗ	Thép	FRP	Số tàu đóng mới/lần đầu			Hàng năm			Trên đà			Định kỳ			Cải hoán(*)		
						Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP
I	Tàu cá																			
1	Lmax < 12m																			
2	Lmax từ 12 ÷ < 15m																			

[49] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

[50] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

TT	Nhóm tàu	Tổng số tàu phải đăng kiểm	Số tàu theo vật liệu vỏ			Tổng số tàu cá đã đăng kiểm (đến thời điểm báo cáo)														
			Gỗ	Thép	FRP	Số tàu đóng mới/lần đầu			Hàng năm			Trên đà			Định kỳ			Cải hoán(*)		
						Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP	Gỗ	Thép	FRP
3	Lmax từ 15 ÷ < 20m																			
4	Lmax từ 20 ÷ < 24m																			
5	Lmax từ 24 ÷ < 30m																			
6	Lmax từ ≥ 30m																			
II	Tàu công vụ thủy sản[51]																			
2	Lmax < 12m																			
...	.....																			
Tổng cộng																				

Người lập

Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) Đính kèm chi tiết hình thức cải hoán.

[51] Cụm từ "tàu kiểm ngư" được thay thế bởi cụm từ "tàu công vụ thủy sản" theo quy định tại khoản 17 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 05.BC

MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số:

Báo cáo về tình hình đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức

2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động

a) Cơ sở vật chất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho)

b) Trang thiết bị cần thiết liên quan đến sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra và tình trạng hoạt động của chúng

c) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).

3. Danh sách tàu cá đóng mới, cải hoán, sửa chữa trong năm

(ghi cụ thể tên chủ tàu, số đăng ký (nếu có), vật liệu đóng, các thông số cơ bản, công suất máy chính của mỗi tàu)

a) Đóng mới

b) Cải hoán: Sửa vỏ, thay máy, chuyển đổi nghề (từ nghề... sang nghề...), thay đổi vùng hoạt động (từ cấp... sang cấp...).

c) Sửa chữa: Hàng năm, trên đà, định kỳ, sửa chữa khác (ghi cụ thể).

4. Các công việc do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.

5. Kiến nghị, đề xuất.

....., ngày... tháng.... năm...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích: Các mục 1 và 2, chỉ báo cáo khi có sự thay đổi so với khi đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá hoặc thay đổi so với báo cáo trước đó.

Phụ lục XI[52]

DANH MỤC VẬT LIỆU, MÁY MÓC VÀ TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU CÁ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀU CÁ(*)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
I	**Vật liệu, máy móc, trang thiết bị sử dụng trên tàu cá**	
1	**Vật liệu**	
1.1	Vật liệu kim loại - Thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.1	Vật liệu tấm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.2	Vật liệu định hình	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.3	Vật liệu đúc	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.1.4	Vật liệu rèn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
1.2	Vật liệu composite (nhựa và sợi) - thân tàu	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN56:2013/BGTVT
1.3	Vật liệu để chế tạo trục chân vịt, trục lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2	**Động cơ đốt trong**	
2.1	Máy chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

[52] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 5 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
2.2	Máy phụ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
2.3	Bu lông chân máy chính, chân hộp số (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3	**Thiết bị neo và chằng buộc**	
3.1	Xích neo và bộ phận liên quan	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.2	Neo và phụ tùng	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.3	Chặn xích (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.4	Tời neo	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.5	Tời dây	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
3.6	Cáp kéo và chằng buộc (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4	**Trang bị hệ cửa và nắp hầm**	
4.1	Nắp hầm (đối tàu kim loại, Composite)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN56:2013/BGTVT
4.2	Thiết bị thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.3	Cửa húp lô có nắp thép	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.4	Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.5	Cửa kín nước	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
4.6	Cửa kín thời tiết	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
4.7	Cửa chống cháy	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5	**Thiết bị lái và máy lái**	
5.1	Bánh lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.2	Trục lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.3	Ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.4	Đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.5	Bu lông nối liên kết đòn lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.6	Máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
5.7	Thiết bị điện cảnh báo và kiểm soát máy lái	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6	**Bơm, Van và ống**	
6.1	Van dùng cho hệ thống ống cấp I, II, III; van dầu hàng; van an toàn; van phòng sóng (van tự động một chiều), van thông biển, van thoát mạn và van áp suất chân không	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.2	Ống cấp I và II	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
6.3	Bơm	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
6.4	Xi lanh, động cơ, bơm thủy lực	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7	**Nồi hơi, bình áp lực và hệ thống làm lạnh**	
7.1	Nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.2	Thiết bị sinh hơi (trên 0,35Mpa)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.3	Thiết bị dầu nóng và nước nóng (phục vụ hệ động lực)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.4	Thiết bị tự động và an toàn (kiểm soát áp suất, nhiệt độ, mức nước và van an toàn) cung cấp theo từng tàu.	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.5	Van an toàn	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.6	Bình chịu áp lực PV-1; PV-2	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
7.7	Hệ thống làm lạnh	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 21:2015/BGTVT;
7.8	Tủ/hộp kiểm soát và cánh báo của nồi hơi	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8	**Thiết bị điện và tự động**	
8.1	Tổ hợp máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.2	Máy phát	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.3	Động cơ điện, động cơ phòng nổ	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
8.4	Tổ hợp máy phát điện sự cố	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.5	Bảng điện chính (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.6	Bảng điện phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.7	Bảng điện sự cố (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.8	Bảng nạp và phóng (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.9	Bàn điều khiển tập trung buồng máy (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.10	Bàn điều khiển tập trung buồng lái (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.11	Nguồn cấp, hệ điều khiển và cáp điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.12	Tủ điện điều khiển (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.13	Tủ/hộp kiểm soát và cánh báo của máy chính/phụ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.14	Hệ thống điều khiển từ xa máy chính (kể cả các cảm biến)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.15	Thiết bị ngắt mạch chính	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.16	Thiết bị chuyển đổi điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
8.17	Tổ hợp bảng khởi động điện	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
9	**Trục và thiết bị đẩy**	
9.1	Trục trung gian và ổ đỡ (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.2	Trục chân vịt (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.3	Ống bao trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.4	Ổ đỡ ống bao (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.5	Chân vịt	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.6	Hệ đẩy kiểu Z	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.7	Khớp nối cứng, khớp nối mềm (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.8	Bu lông nối trục (**)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.9	Hệ đẩy khác	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
9.10	Chân vịt có bước điều khiển được	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
10	**Trang thiết bị cứu sinh**	
10.1	Bè cứu sinh (gồm bè cứng và bơm hơi)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.2	Xuồng cấp cứu	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.3	Phao bè tự thổi	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.4	Dụng cụ nổi	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.5	Phao tròn	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
10.6	Phao áo	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT

STT	TÊN SẢN PHẨM	CƠ SỞ THỰC HIỆN
10.7	Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, puly, cơ cấu nhả và dây)	QCVN 64:2015/BGTVT; QCVN 02-35:2021/BNNPTNT
11	**Phương tiện tín hiệu**	
11.1	Đèn tín hiệu hàng hải	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.2	Đèn tín hiệu nhấp nháy (chớp)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.3	Đèn tín hiệu đánh cá	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.4	Phương tiện tín hiệu âm thanh	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
11.5	Pháo hiệu, vật hiệu	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
12	**Trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản**	
12.1	Các loại tời thu, thả lưới	TCVN 8393:2021; TCVN 8394:2012; TCVN 8394:2012
12.2	Máy thu, thả câu	TCVN10596:2015
12.3	Hệ thống tăng gông (**)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
12.4	Hệ cẩu (**)	QCVN 02-21:2015/BNNPTNT
II	**Thiết bị đảm bảo an toàn tàu cá**	
1	Phao neo, buộc tàu cá tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72:2014/BGTVT
2	Phao tín hiệu dẫn luồng cho cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão	QCVN 72:2014/BGTVT
3	Đệm chống va cho cầu cảng	QCVN 02-35:2021/BNNPTNT; QCVN 21:2015/BGTVT

Ghi chú:

(*) Vật liệu, máy móc, trang thiết bị khác chưa có tên trong Phụ lục này thì thực hiện việc kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

(**) Đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra, đánh giá trong trường hợp gia công đơn chiếc.

PHỤ LỤC XII[53]

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI TÀU CÁ THEO KHOẢN 6a ĐIỀU 21 THÔNG TƯ SỐ 23/2018/TT-BNNPTNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

(Đối với tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho theo khoản 6a Điều 21 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT(1))

Kính gửi:.....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:.....

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

- Tên tàu:.....;
- Công dụng (nghề chính(2)):..... Nghề phụ(2):.....
- Cảng cá đăng ký cập tàu:.....
- Thông số cơ bản của tàu:

+ Chiều dài lớn nhất (L_{max}, m):.....

+ Chiều rộng lớn nhất (B_{max}, m):.....

+ Chiều cao mạn (D, m):.....

---

[53] Phụ lục XII được bổ sung bằng Phụ lục theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

- Vật liệu vỏ:.....

- Máy chính:

TT	Hãng/nước sản xuất	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, kW	Vòng quay định mức, rpm

2. Nguồn gốc tàu

a) Tàu được đóng mới, cải hoán tại(3)/mua bán, tặng cho từ(4): .....

.....

- Địa chỉ:.....

- Số CCCD/CMND:.....

- Năm đóng mới/cải hoán/mua bán, tặng cho: .....

b) Tàu thuộc sở hữu của(5):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/ căn cước công dân

c) Hồ sơ kèm theo (nếu có), gồm:

- Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật.

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (đối với trường hợp cải hoán, mua bán, tặng cho).

- Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Các giấy tờ hợp pháp khác

.....

.....

.....

3. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung sau:

a) Tàu cá thuộc sở hữu hợp pháp của chủ tàu có tên tại mục 2.b nêu trên.

b) Tàu cá không có tranh chấp với bất cứ tổ chức cá nhân nào về quyền sở hữu.

c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản./.

XÁC NHẬN CỦA **ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ(6)** *(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*	**CHỦ TÀU/** **ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU** *(Ký, ghi rõ họ tên)*

[1] *Trong danh sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.*

[2] *Không thuộc danh mục nghề cấm theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.*

[3] *Ghi tên, địa chỉ cơ sở đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu cá.*

[4] *Ghi rõ tên, địa chỉ, thông tin của tổ chức, cá nhân bán, tặng, cho tàu.*

[5] *Ghi rõ họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu, nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.*

[6] *Xác nhận đối với cam kết tại điểm b, Mục 3 Tờ khai đăng ký tàu cá.*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng